

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021



CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Tổng Công ty	1
Báo cáo của Người đại diện theo pháp luật	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp Số 0105926285 ngày 26 tháng 6 năm 2012

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 26 tháng 6 năm 2012 và được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 7) vào ngày 26 tháng 2 năm 2021.

Hội đồng Quản trị	Ông Hoàng Ngọc Huấn Ông Bùi Huy Năm Ông Vũ Quang Tạo	Chủ tịch Thành viên Thành viên
Ban Lãnh đạo	Ông Bùi Huy Năm Ông Nguyễn Tuấn Anh Ông Tạ Sơn Đông Ông Nguyễn Văn Ninh Ông Lê Trung Tấn Bà Nguyễn Thị Hoàng Phương Bà Trần Ngọc Huyền	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Kế toán trưởng
Ban Kiểm soát	Ông Nguyễn Minh Điệp Bà Nguyễn Thị Thu Hiền Ông Phan Tất Thành Bà Trần Thị Hải Hà	Trưởng ban Thành viên Thành viên Thành viên
Người đại diện theo pháp luật	Ông Hoàng Ngọc Huấn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trụ sở chính	Số 3/84 Đường Ngọc Khánh, Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội	
Công ty kiểm toán	Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội	

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔNG CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam ("Tổng Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Người đại diện theo pháp luật được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Tổng Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty đính kèm từ trang 5 đến trang 48. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con.



~~Hoàng Ngọc Huân~~
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam ("Tổng Công ty") và các công ty con được lập ngày 31 tháng 12 năm 2021 và được Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty phê chuẩn ngày 31 tháng 3 năm 2022. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 53.

Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định hiện hành và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Người đại diện theo pháp luật xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty và các công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh


Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 2.2 - Quyết toán cổ phần hóa. Tổng Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 theo Nghị định 126/2017/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2017 cùng các hướng dẫn khác có liên quan. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, việc quyết toán vốn nhà nước, bao gồm cả việc ghi nhận tăng vốn nhà nước đối với khoản đầu tư vào Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện ("Smart Media") tại Tổng Công ty vẫn chưa hoàn thành. Do vậy, báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa của Tổng Công ty.

Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội



Trần Hồng Kiên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0298-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 3090
Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2022



Nguyễn Văn Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
5082-2019-006-1

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 33)
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		749.441.203.208	746.901.875.751
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	45.180.845.240	23.560.337.423
111	Tiền		45.180.845.240	23.560.337.423
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		528.858.478.938	482.834.495.898
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4(a)	430.816.441.720	374.747.144.350
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		16.833.333.127	8.082.321.249
136	Phải thu ngắn hạn khác	5(a)	149.639.279.600	161.907.790.415
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(68.643.082.401)	(62.129.208.129)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		212.506.892	226.448.013
140	Hàng tồn kho	7	98.590.662.736	142.955.284.865
141	Hàng tồn kho		98.590.662.736	142.955.284.865
150	Tài sản ngắn hạn khác		76.811.216.294	97.551.757.565
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	72.437.486.046	80.507.522.445
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		4.268.864.836	17.042.444.498
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	15(a)	104.865.412	1.790.622
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		976.856.965.962	1.076.822.270.116
210	Các khoản phải thu dài hạn		79.817.452.119	69.103.833.509
211	Phải thu dài hạn của khách hàng	4(b)	22.500.000.000	27.000.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	5(b)	57.317.452.119	42.103.833.509
220	Tài sản cố định		446.575.056.486	488.489.322.947
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	423.094.275.059	473.527.831.549
222	Nguyên giá		2.474.497.671.661	2.396.229.730.839
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.051.403.396.602)	(1.922.701.899.290)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	23.480.781.427	14.961.491.398
228	Nguyên giá		119.300.278.806	104.433.705.956
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(95.819.497.379)	(89.472.214.558)
240	Tài sản dở dang dài hạn		38.894.681.702	33.666.435.023
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	38.894.681.702	33.666.435.023
250	Đầu tư tài chính dài hạn		185.508.264.544	197.528.362.163
251	Đầu tư vào công ty con	11(a)	148.685.588.788	148.685.588.788
252	Đầu tư vào công ty liên kết	11(b)	157.398.340.000	157.398.340.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	11(b)	(120.575.664.244)	(108.555.566.625)
260	Tài sản dài hạn khác		226.061.511.111	288.034.316.474
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	224.367.424.683	286.042.404.356
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12	1.694.086.428	1.991.912.118
270	TỔNG TÀI SẢN		1.726.298.169.170	1.823.724.145.867

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 33)
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.103.239.157.141	1.228.068.535.730
310	Nợ ngắn hạn		1.037.837.206.276	1.065.135.269.080
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	424.366.793.418	499.728.983.319
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14(a)	197.200.154.522	192.281.784.016
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b)	8.416.571.401	13.645.629.531
314	Phải trả người lao động		57.656.186.716	53.546.275.381
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16(a)	31.520.835.721	23.637.293.217
319	Phải trả ngắn hạn khác	17(a)	118.753.130.498	103.553.542.481
320	Vay ngắn hạn	18(a)	143.824.702.284	131.452.718.094
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	56.098.831.716	47.289.043.041
330	Nợ dài hạn		65.401.950.865	162.933.266.650
332	Người mua trả tiền trước dài hạn	14(b)	12.564.776.345	24.130.609.734
333	Chi phí phải trả dài hạn	16(b)	2.612.349.167	4.873.986.527
337	Phải trả dài hạn khác	17(b)	20.338.723.436	20.202.761.209
338	Vay dài hạn	18(b)	26.450.705.467	111.107.883.680
342	Dự phòng phải trả dài hạn		3.435.396.450	2.618.025.500
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		623.059.012.029	595.655.610.137
410	Vốn chủ sở hữu		623.059.012.029	595.655.610.137
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20,21	457.458.760.000	457.458.760.000
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	21	165.600.252.029	138.196.850.137
421a	- LNST chưa phân phối của các năm trước		83.528.624.415	51.310.961.725
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		82.071.627.614	86.885.888.412
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.726.298.169.170	1.823.724.145.867

[Signature]

Nguyễn Thị Thu
 Người lập

[Signature]

Trần Ngọc Huyền
 Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Tuấn
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị
 Người đại diện theo pháp luật
 Ngày 31 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

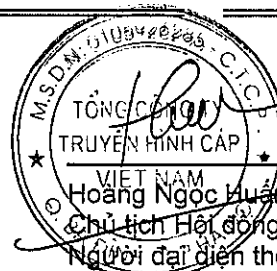
CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020 VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 33)
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.145.786.977.965	2.130.873.164.852
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	37.983.288	28.522.727
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	2.145.748.994.677	2.130.844.642.125
11	Giá vốn	1.659.546.459.207	1.533.878.185.534
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	486.202.535.470	596.966.456.591
21	Doanh thu hoạt động tài chính	11.771.724.660	409.856.358
22	Chi phí tài chính	26.976.972.541	57.041.920.655
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	14.329.618.521	33.000.688.552
25	Chi phí bán hàng	173.450.902.085	219.736.545.123
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	199.076.209.287	229.480.734.901
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	98.470.176.217	91.117.112.270
31	Thu nhập khác	575.354.019	19.000.283.569
32	Chi phí khác	308.105.839	366.340.481
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	267.248.180	18.633.943.088
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	98.737.424.397	109.751.055.358
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	16.367.971.093	22.390.136.772
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	297.825.690	475.030.174
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	82.071.627.614	86.885.888.412

Nguyễn Thị Thu
Người lập

Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởngHoàng Ngọc Huân
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 31 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020 VND <i>(Điều chỉnh lại - Thuyết minh 33)</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	98.737.424.397	109.751.055.358
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	139.240.251.432	181.256.051.203
03	Các khoản dự phòng	19.351.342.841	22.594.240.973
04	Lỗi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	22.472.489	(1.860.967)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(11.739.282.098)	(22.074.883.992)
06	Chi phí lãi vay	14.329.618.521	33.000.688.552
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	259.941.827.582	324.525.291.127
09	Tăng các khoản phải thu	(54.225.971.050)	(61.868.267.562)
10	Giảm hàng tồn kho	44.364.622.129	31.408.590.176
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(79.893.693.756)	50.437.078.158
12	Giảm chi phí trả trước	69.745.016.072	2.813.092.231
14	Tiền lãi vay đã trả	(14.611.487.932)	(34.335.794.658)
15	Thuế TNDN đã nộp	(20.360.470.356)	(11.786.107.065)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(21.155.664.007)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	183.804.178.682	301.193.882.407
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(105.260.286.451)	(76.963.464.367)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4.500.000.000	5.212.500.000
27	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	10.884.282.098	18.068.503.063
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(89.876.004.353)	(53.682.461.304)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu đi vay	132.130.727.733	81.948.323.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(204.415.921.756)	(355.767.724.750)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(72.285.194.023)	(273.819.401.750)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	21.642.980.306	(26.307.980.647)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	3 23.560.337.423	49.866.457.103
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(22.472.489)	1.860.967
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3 45.180.845.240	23.560.337.423



Nguyễn Thị Thu
Người lập



Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Huyền
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 31 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam ("Tổng Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105926285 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 26 tháng 6 năm 2012. Tiền thân của Tổng Công ty là Trung tâm dịch vụ kỹ thuật cáp trực thuộc Đài Truyền hình Việt Nam ("VTV") được thành lập ngày 20 tháng 9 năm 1995. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 để chuyển đổi từ công ty TNHH một thành viên thành công ty cổ phần. Bản sửa đổi gần nhất của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (lần thứ 7) được cấp ngày 26 tháng 2 năm 2021.

Cổ phiếu của Tổng Công ty trên thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết với mã giao dịch cổ phiếu là CAB.

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền;
- Thực hiện hoạt động viễn thông có dây (điều hành hệ thống phát bằng cáp);
- Hoạt động cung cấp dịch vụ truy cập internet bằng mạng viễn thông có dây;
- Quảng cáo truyền hình;
- Thực hiện hoạt động sản xuất chương trình truyền hình;
- Bán buôn, bán lẻ thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Hoạt động môi giới bản quyền, sắp xếp cho việc mua-bán bản quyền;
- Cung cấp dịch vụ viễn thông và thiết lập mạng viễn thông cố định mặt đất;
- Xuất bản phần mềm;
- Sản xuất đồ chơi, trò chơi;
- Hoạt động phát thanh, truyền hình;
- Hoạt động viễn thông không dây;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; và
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty có 3 công ty con và 5 công ty liên kết như sau:

Công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh	% Sở hữu và biểu quyết
Công ty con (Thuyết minh 11(a))			
- Công ty CP Công nghệ Việt Thành	Hồ Chí Minh	Dịch vụ truyền hình	51%
- Công ty CP Phát triển thể thao VTVcab	Hà Nội	Dịch vụ công nghệ thông tin	50,1%
- Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab	Hà Nội	Hạ tầng viễn thông	100%
Công ty liên kết (Thuyết minh 11(b))			
- Công ty CP VTVcab Nam Định	Nam Định	Dịch vụ truyền hình	39%
- Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai	Hồ Chí Minh	Bán hàng trực tuyến	25%
- Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện	Hà Nội	Dịch vụ quảng cáo và GTGT trực tuyến	20%
- Công ty CP Truyền thông ON+	Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	36%
- Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	Hà Nội	Dịch vụ truyền hình	24%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty có 50 đơn vị (chi nhánh và trung tâm) được cấp mã số thuế đơn vị phụ thuộc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 50 đơn vị (chi nhánh và trung tâm)) và 833 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 907 nhân viên).

Số liệu so sánh của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (được trình bày là "Số cuối năm") là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (được trình bày là "Số đầu năm") với các điều chỉnh hồi tố được trình bày tại Thuyết minh số 33.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tổng Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con.

2.2 Quyết toán cổ phần hóa

Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 theo Nghị định 126/2017/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2017 cùng các hướng dẫn khác có liên quan.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty năm 2021 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến quyết toán công tác cổ phần hóa của Tổng Công ty do Đài Truyền hình Việt Nam (Ban chỉ đạo cổ phần hóa) đang thực hiện hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Công văn số 8794/BTC-TCDN ngày 1 tháng 8 năm 2019 về việc xử lý phát sinh tăng vốn nhà nước sau thời điểm xác định giá trị cổ phần hóa của Tổng Công ty. Theo đó, Đài Truyền hình Việt Nam (Ban chỉ đạo cổ phần hóa) thực hiện xử lý tài chính liên quan đến cổ phần hóa và đánh giá lại theo hướng dẫn để tăng vốn nhà nước tại Tổng Công ty do nhận vốn đầu tư của Đài Truyền hình Việt Nam bằng giá trị cổ phần tại Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện ("Smart Media"), với giá trị ghi sổ là 18.000.000.000 VNĐ (Thuyết minh 17(a)).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.2 Quyết toán cổ phần hóa (tiếp theo)

Tại ngày ký báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang triển khai công tác quyết toán phần vốn nhà nước tại thời điểm Tổng công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo chỉ đạo của Ban chỉ đạo cổ phần hóa tại Công văn 01/BCĐCPH VTVcab ngày 17 tháng 3 năm 2022. Tổng Công ty không thể ước tính các ảnh hưởng (nếu có) đến báo cáo tài chính riêng cho đến khi việc quyết toán cổ phần hóa được hoàn thành.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.5 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản và nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào ước tính mức tổn thất đối với các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi theo quy định của doanh nghiệp và các quy định hiện hành sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.9 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Sau đó, khi lập báo cáo tài chính, Tổng Công ty phải xác định giá trị khoản đầu tư bị tổn thất để trích lập dự phòng.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Sau đó, khi lập báo cáo tài chính, Tổng Công ty phải xác định giá trị khoản đầu tư bị tổn thất để trích lập dự phòng.

(c) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ (ngoại trừ khoản lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) dẫn đến việc Tổng Công ty có khả năng mất vốn hoặc có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư vào các doanh nghiệp này.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(c) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết (tiếp theo)

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Mức trích lập dự phòng của từng khoản đầu tư được xác định tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ sách kế toán của Tổng Công ty.

2.10 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") là thỏa thuận bằng hợp đồng của Tổng Công ty với một hoặc nhiều đối tác để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận của BCC hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát hoặc chia lợi nhuận sau thuế. Các bên tham gia trong BCC có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia doanh thu và chi phí, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

Trừ khi có thỏa thuận khác nêu rõ trong hợp đồng hợp tác kinh doanh, tài sản cố định do các bên góp vốn cùng xây dựng chung (mạng truyền hình cáp) để tiến hành hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát sẽ được bàn giao sang cho một bên vận hành và kinh doanh. Bên vận hành và kinh doanh sẽ ghi nhận toàn bộ giá trị tài sản cố định đầu tư chung này là tài sản cố định của mình còn phần vốn góp của đối tác sẽ ghi nhận là khoản phải trả dài hạn khác trên báo cáo tài chính của mình. Bên còn lại sẽ ghi phần vốn xây dựng tài sản bàn giao là khoản phải thu dài hạn khác trên báo cáo tài chính của mình.

2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	4% - 20%
Máy móc, thiết bị	10% - 33,33%
Phương tiện vận tải	16,67%
Thiết bị quản lý	14% - 33,33%
Phần mềm	10% - 33,33%

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.11 Tài sản cố định (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản cố định và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Các tài sản trong quá trình xây dựng được ghi nhận theo giá gốc và khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm lợi thế thương mại, đầu thu kỹ thuật số, thiết bị cung cấp dịch vụ internet trang bị cho khách hàng và trả trước cho chi phí quảng cáo, bản quyền chương trình truyền hình. Trong đó:

Lợi thế thương mại: phát sinh từ việc Tổng Công ty mua lại các mạng truyền hình cáp và là phần chênh lệch giữa số tiền mà Tổng Công ty đã bỏ ra mua và giá trị hợp lý của các tài sản mà Tổng Công ty nhận được. Giá trị hợp lý của các tài sản mà Tổng Công ty nhận được do các công ty thẩm định giá đánh giá. Theo Công văn số 6443/BTC-CĐKT ngày 16 tháng 5 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành cho Tổng Công ty, lợi thế thương mại này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm kể từ ngày được bàn giao các mạng truyền hình cáp từ bên bán.

Đầu thu kỹ thuật số và thiết bị cung cấp dịch vụ internet: giá trị của các đầu thu kỹ thuật số và thiết bị cung cấp dịch vụ internet mà Tổng Công ty trang bị miễn phí cho khách hàng sử dụng dịch vụ truyền hình và internet của Tổng Công ty và được phân bổ theo đường thẳng trong suốt thời gian khách hàng cam kết sử dụng dịch vụ theo hợp đồng ký với Tổng Công ty.

Các khoản chi phí trả trước khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.15 Các khoản vay và chi phí đi vay

Các khoản vay là các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác. Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản nào trong trường hợp đủ điều kiện vốn hóa theo quy định sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.17 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tổng Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tổng Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.20 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tổng Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê chuẩn và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty và được các cổ đông phê chuẩn tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

2.21 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng

Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị mà Tổng Công ty đầu tư.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.23 Giá vốn

Giá vốn là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con và công ty liên kết, và lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ. Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí quảng cáo và chi phí dịch vụ mua ngoài.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, lợi thế thương mại và khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	577.639.844	987.298.976
Tiền gửi ngân hàng	28.503.205.396	22.573.038.447
Tiền đang chuyển (*)	16.100.000.000	-
Cộng	45.180.845.240	23.560.337.423

(*) Tiền đang chuyển là khoản tiền giá trị 16.100.000.000 Đồng Việt Nam Tổng Công ty đã hoàn thành thủ tục chuyển tiền cho đối tác đầu tư nhưng bên đối tác đầu tư của Tổng Công ty chưa nhận được tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021. Tại ngày 25 tháng 2 năm 2022, Ngân hàng đã chuyển lại tài khoản của Tổng Công ty số tiền nói trên.

4 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

(a) Ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 33)
Bên thứ ba	428.864.353.640	363.796.173.727
Trong đó:		
- Công ty CP Tập đoàn FLC (*)	75.812.787.918	40.808.376.143
- Tổng Công ty Truyền thông – VNPT Media	71.271.069.836	16.919.807.400
- Công ty CP Phát triển thương hiệu Yeah1	46.980.000.000	11.023.480.000
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel - CN Tập Đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	22.229.922.071	48.682.388.913
- Các khách hàng khác	212.570.573.815	246.362.121.271
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	1.952.088.080	10.950.970.623
Cộng	430.816.441.720	374.747.144.350
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6)	(48.375.038.505)	(49.228.324.312)

(*) Khoản phải thu từ Công ty CP Tập đoàn FLC ("FLC") phản ánh giá trị dịch vụ Tổng Công ty đã cung cấp cho FLC, hình thức thanh toán quy định trong hợp đồng được FLC thanh toán cho Tổng công ty thông qua việc cung cấp và/hoặc thanh toán phí sử dụng (các) dịch vụ/sản phẩm do FLC và/hoặc các công ty thành viên của FLC cung cấp cho Tổng Công ty được quy định tại các Hợp đồng cụ thể.

(b) Dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Truyền hình cáp Sông Thu	22.500.000.000	27.000.000.000
Cộng	22.500.000.000	27.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

5 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba	141.654.940.536	153.350.644.224
Trong đó:		
- Phải thu từ các đơn vị hợp tác kinh doanh (*)	110.500.555.415	125.480.138.499
- Phải thu khác	31.154.385.121	27.870.505.725
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	7.984.339.064	8.557.146.191
Cộng	149.639.279.600	161.907.790.415
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)	(16.981.210.563)	(12.900.883.817)

(*) *Phải thu từ các đơn vị hợp tác kinh doanh* là khoản phải thu liên quan tới các hoạt động phát sinh theo các hợp đồng BCC giữa Tổng Công ty và các đơn vị hợp tác kinh doanh trong việc xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp để cung cấp dịch vụ truyền hình cáp, truyền hình số và các dịch vụ, hàng hóa liên quan khác. Chi tiết như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Dịch vụ Viễn thông Trí Việt	46.184.526.462	37.136.670.094
Công ty CP Truyền thông Xây dựng Thành An	8.545.062.080	29.678.463.492
Các đơn vị khác	55.770.966.873	58.665.004.913
Cộng	110.500.555.415	125.480.138.499

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**
5 PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)**(b) Dài hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Góp vốn vào các đơn vị hợp tác kinh doanh (*)	56.531.842.519	41.351.223.909
Ký quỹ, ký cược	785.609.600	752.609.600
Cộng	57.317.452.119	42.103.833.509

(*) *Góp vốn vào các đơn vị hợp tác kinh doanh* là các khoản góp vốn bằng tiền, tài sản của Tổng Công ty cho các đơn vị hợp tác kinh doanh để thực hiện các hợp đồng BCC nhằm xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp ngoại trừ Công ty Cổ phần Yeosim - VTVcab đang kinh doanh các dịch vụ khác. Các mạng truyền hình cáp được bàn giao cho các đơn vị đó theo hợp đồng BCC để vận hành và khai thác (Thuyết minh 2.10). Khoản góp vốn này được ghi nhận theo giá trị ghi sổ tại thời điểm góp vốn. Việc thu hồi khoản vốn góp sẽ được thực hiện theo quy định của hợp đồng BCC khi hợp đồng kết thúc và giá trị thu hồi sẽ được xác định tại thời điểm đó. Chi tiết như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Yeosim - VTVcab	15.000.000.000	-
Công ty CP Truyền hình cáp Hải Dương	11.373.717.299	11.373.717.299
Công ty CP Truyền hình cáp Nghệ An	9.286.774.536	9.286.774.536
Công ty CP Đầu tư Truyền hình cáp HT	5.963.842.969	5.963.842.969
Công ty CP Điện tử Tin học Viễn thông	5.000.000.000	5.000.000.000
Các đơn vị khác	9.907.507.715	9.726.889.105
Cộng	56.531.842.519	41.351.223.909

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

6 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 33)
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4(a))	48.375.038.505	49.228.324.312
<i>Trong đó:</i>		
- Đài Truyền hình Kỹ thuật số VTC	13.340.226.618	10.887.360.667
- Công ty CP Truyền thông Bóng đá Việt Nam	9.799.095.628	13.653.031.628
- Công ty CP Tổ hợp Truyền thông STV	7.356.535.230	3.516.807.343
- Các khách hàng khác	17.879.181.029	21.171.124.674
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 5(a))	16.981.210.563	12.900.883.817
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty CP Đầu tư Thương mại Dịch vụ viễn thông Cửu Long	4.849.907.929	902.703.369
- Công ty TNHH Điện tử Viễn thông Trung Hoa	4.746.541.698	3.650.532.633
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Đại Hùng	1.443.341.788	2.359.271.576
- Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	150.688.844	2.263.885.913
- Các khách hàng khác	5.790.730.304	3.724.490.326
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn	3.286.833.333	-
<i>Trong đó:</i>		
- MP & Silva Pte Ltd	3.286.833.333	-
Cộng	68.643.082.401	62.129.208.129

Biến động về dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020 VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 33)
Số dư đầu năm	62.129.208.129	61.725.809.679
Tăng dự phòng	25.936.245.217	20.042.057.044
Hoàn nhập dự phòng	(19.422.370.945)	(19.638.658.594)
Số dư cuối năm	68.643.082.401	62.129.208.129

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

7 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm (Điều chỉnh lại – Thuyết minh 33)	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	-	-	97.210.000	-
Nguyên vật liệu	74.555.302.382	-	76.725.347.038	-
Công cụ, dụng cụ	4.037.439.512	-	4.616.597.307	-
Hàng hóa	19.985.939.955	-	61.287.206.386	-
Hàng gửi đi bán	11.980.887	-	228.924.134	-
Cộng	98.590.662.736	-	142.955.284.865	-

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí quảng cáo, bản quyền, sản xuất chương trình truyền hình	64.912.801.736	71.509.623.255
Chi phí thuê văn phòng	1.669.002.435	2.228.604.579
Chi phí khác	5.855.681.875	6.769.294.611
Cộng	72.437.486.046	80.507.522.445

(b) Dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 33)
Lợi thế thương mại phát sinh từ các hợp đồng mua tài sản (Thuyết minh 2.13)	84.911.069.350	116.688.413.650
Chi phí bản quyền chương trình truyền hình	59.294.383.775	85.069.853.394
Đầu thu kỹ thuật số (Thuyết minh 2.13)	43.219.196.084	33.577.725.897
Thiết bị cung cấp dịch vụ internet (Thuyết minh 2.13)	19.498.800.290	20.934.269.735
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	6.570.237.738	11.844.130.943
Chi phí khác	10.873.737.446	17.928.010.737
Cộng	224.367.424.683	286.042.404.356

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	31.231.883.435	2.325.857.205.944	15.288.808.169	23.851.833.291	2.396.229.730.839
Mua mới trong năm	-	35.887.299.047	-	160.528.182	36.047.827.229
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 10)	-	46.669.652.005	-	-	46.669.652.005
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.274.186.262)	-	(66.650.588)	(2.340.836.850)
Giảm do điều chỉnh khác	-	(2.108.701.562)	-	-	(2.108.701.562)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	31.231.883.435	2.404.031.269.172	15.288.808.169	23.945.710.885	2.474.497.671.661
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	(8.132.645.168)	(1.877.465.876.827)	(13.800.788.621)	(23.302.588.674)	(1.922.701.899.290)
Khấu hao trong năm	(1.331.732.184)	(130.218.056.736)	(934.784.539)	(408.395.152)	(132.892.968.611)
Thanh lý, nhượng bán	-	2.274.186.262	-	66.650.588	2.340.836.850
Giảm do điều chỉnh khác	-	1.850.634.449	-	-	1.850.634.449
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	(9.464.377.352)	(2.003.559.112.852)	(14.735.573.160)	(23.644.333.238)	(2.051.403.396.602)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	23.099.238.267	448.391.329.117	1.488.019.548	549.244.617	473.527.831.549
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	21.767.506.083	400.472.156.320	553.235.009	301.377.647	423.094.275.059

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.669.766.504.354 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.502.635.870.754 Đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	3.252.780.000	101.180.925.956	104.433.705.956
Mua mới trong năm	-	12.228.327.850	12.228.327.850
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 10)	-	2.638.245.000	2.638.245.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	3.252.780.000	116.047.498.806	119.300.278.806
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	-	(89.472.214.558)	(89.472.214.558)
Khấu hao trong năm	-	(6.347.282.821)	(6.347.282.821)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	-	(95.819.497.379)	(95.819.497.379)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	3.252.780.000	11.708.711.398	14.961.491.398
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	3.252.780.000	20.228.001.427	23.480.781.427

(*) Quyền sử dụng đất: là quyền sử dụng đất không thời hạn cho hai khu đất của Tổng Công ty tại số 89 Giang Văn Minh, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội và số 12 Nguyễn Văn Trỗi, Thị trấn Cam Đức, Huyện Cam Lâm, Tỉnh Khánh Hòa.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 85.418.837.456 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 76.181.308.326 Đồng).

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm chi phí lắp đặt, xây dựng, nâng cấp các mạng truyền hình cáp và các máy móc, thiết bị đang lắp đặt, chạy thử chưa đưa vào sử dụng. Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020 VND
Số dư đầu năm	33.666.435.023	13.687.179.359
Tăng	56.984.131.372	63.563.331.489
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 9(a))	(46.669.652.005)	(39.808.548.163)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 9(b))	(2.638.245.000)	-
Chuyển sang chi phí trả trước	(2.447.987.688)	(3.775.527.662)
Số dư cuối năm	38.894.681.702	33.666.435.023

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

11 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

(a) Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND
Công ty CP Công nghệ Việt Thành (i)	144.683.588.788	-	144.683.588.788	-
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab (ii)	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Công ty CP Phát triển Thể thao VTVcab (iii)	1.002.000.000	-	1.002.000.000	-
Cộng	148.685.588.788	-	148.685.588.788	-

(i) Công ty CP Công nghệ Việt Thành ("VITA")

VITA được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302807495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 12 năm 2002. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 16) vào ngày 6 tháng 7 năm 2021. Vốn điều lệ của VITA là 105.000.000.000 Đồng Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty sở hữu 51% vốn điều lệ của công ty con. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VITA là hoạt động viễn thông có dây (trừ kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ truy cập internet); hoạt động viễn thông khác; đại lý dịch vụ viễn thông; kinh doanh dịch vụ viễn thông; lắp đặt trang thiết bị, máy móc trong lĩnh vực điện tử, viễn thông; truyền hình và buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.

(ii) Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab ("VTVcab - Inc")

VTVcab - Inc được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0108801439 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 6 năm 2019. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 1) vào ngày 15 tháng 3 năm 2021 và thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp theo giấy xác nhận ngày 18 tháng 1 năm 2022. Vốn điều lệ của VTVcab - Inc là 3.000.000.000 Đồng Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ của công ty con. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VTVcab - Inc là xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc; hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình; buôn bán, sửa chữa máy móc thiết bị linh kiện điện tử viễn thông và phần mềm.

(iii) Công ty CP Phát triển Thể thao VTVcab ("VTVcab Sport")

VTVcab Sport được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0108079365 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 12 năm 2017. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 1) vào ngày 11 tháng 10 năm 2018. Vốn điều lệ của VTVcab Sport là 2.000.000.000 Đồng Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty sở hữu 50,1% vốn điều lệ của công ty con. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VTVcab Sport thực hiện hoạt động sản xuất chương trình truyền hình, bán bản quyền quảng cáo.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

11 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai (i)	111.275.000.000	-	(111.275.000.000)	111.275.000.000
Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện (ii)	18.000.000.000	-	-	18.000.000.000
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam (iii)	16.320.000.000	-	(9.300.664.244)	16.320.000.000
Công ty CP VTCab Nam Định (iv)	8.203.340.000	-	-	8.203.340.000
Công ty CP Truyền thông ON+ (v)	3.600.000.000	-	-	3.600.000.000
Cộng	157.398.340.000	-	(120.575.664.244)	157.398.340.000
				- (98.983.491.982)

(i) Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai ("VTV- Hyundai")

VTV-Hyundai được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0313572904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 12 năm 2015. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 10) vào ngày 17 tháng 5 năm 2021. Vốn điều lệ của VTV-Hyundai là 420.000.000.000 Đồng Việt Nam, tương đương với 20.000.000 Đô la Mỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty sở hữu 25% vốn điều lệ của công ty liên kết. Hoạt động kinh doanh chính của VTV-Hyundai là thực hiện quyền xuất nhập khẩu, phân phối bán buôn, bán lẻ hàng hóa qua kênh mua sắm truyền hình; quảng cáo; hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình.

Trong năm 2016, Tổng Công ty góp vốn vào VTV-Hyundai bằng bí quyết kỹ thuật phát sóng kênh mua sắm tại nhà cho giai đoạn tám (8) năm từ ngày 1 tháng 3 năm 2016 đến ngày 29 tháng 2 năm 2024 theo Hợp đồng liên doanh ký ngày 27 tháng 5 năm 2014 giữa ba công ty bao gồm Tổng Công ty, Hyundai Home Shopping Network Co., Ltd. và Công ty CP Dịch vụ Truyền hình - Viễn thông Việt Nam và Hợp đồng sử dụng bí quyết kỹ thuật phát sóng kênh mua sắm tại nhà số 01/2016/HĐSDBQKTATVcab-VTV-Hyundai ký ngày 8 tháng 1 năm 2016. Giá trị của bí quyết kỹ thuật phát sóng kênh mua sắm này được các bên định giá và thông nhất là 111.275.000.000 đồng (tương đương 25% vốn cổ phần tại VTV-Hyundai). Tổng Công ty đã ghi nhận toàn bộ giá trị của bí quyết kỹ thuật phát sóng kênh mua sắm tại nhà là phần vốn góp đầu tư vào công ty liên kết, đồng thời ghi nhận khoản thu nhập khác và trích trước chi phí ước tính phát sinh trong năm liên quan tới việc vận hành kênh mua sắm này. Số dư của các chi phí trích trước được trình bày trong khoản mục "Chi phí phải trả" trên bảng cân đối kế toán và sẽ giảm dần qua các năm cho phần chi phí thực tế phát sinh.

Ban Lãnh đạo Tổng Công ty đã đánh giá lại giá trị khoản đầu tư vào VTV-Hyundai và trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này theo hướng dẫn trong Thông tư 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

11 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

(ii) Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện ("Smart Media")

Smart Media được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103022641 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 2 năm 2008. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 102662034 được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 8) vào ngày 25 tháng 5 năm 2021. Vốn điều lệ của Smart Media là 90.000.000.000 Đồng Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty sở hữu 20% vốn điều lệ của công ty liên kết. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Smart Media là cung cấp và khai thác nội dung, thông tin, dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông, internet và các phương tiện thông tin đại chúng; kinh doanh dịch vụ quảng cáo đa phương tiện; tư vấn, thiết kế trong lĩnh vực quảng cáo, tiếp thị; sản xuất các sản phẩm quảng cáo, dịch vụ truyền thông.

(iii) Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam ("VTVlive")

VTVlive được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105941484 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 7 năm 2012. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 14) vào ngày 15 tháng 1 năm 2021. Vốn điều lệ của VTVlive là 68.000.000.000 Đồng Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng công ty sở hữu 24% vốn điều lệ của công ty liên kết. VTVlive hoạt động kinh doanh chủ yếu là cung cấp dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng, dịch vụ viễn thông cơ bản bao gồm dịch vụ thuê kênh riêng và dịch vụ kết nối internet; Dịch vụ lắp đặt bảo hành, bảo trì, vận hành kỹ thuật, thu thuê bao, phát triển thuê bao truyền hình cáp và dịch vụ cung cấp bản quyền; Kinh doanh game online; Sản xuất và gia công phần mềm.

(iv) Công ty CP VTVcab Nam Định ("VTVcab Nam Định")

VTVcab Nam Định được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0600339309 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 25 tháng 6 năm 2005. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 6) vào ngày 6 tháng 10 năm 2015. Vốn điều lệ của VTVcab Nam Định là 21.034.200.000 Đồng Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty sở hữu 39% vốn điều lệ của công ty liên kết. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VTVcab Nam Định là kinh doanh dịch vụ truyền hình cáp trả tiền; hoạt động viễn thông có dây và quảng cáo.

(v) Công ty CP Truyền thông ON+ ("ON+")

ON+ được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0314550692 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 8 năm 2017. Vốn điều lệ của ON+ là 10.000.000.000 Đồng Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty sở hữu 36% vốn điều lệ của công ty liên kết. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của ON+ là kinh doanh dịch vụ quảng cáo, sản xuất chương trình.

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng, vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

12 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Biến động thuần về thuế TNDN hoãn lại sau khi bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm như sau:

	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020 VND
Số dư đầu năm	1.991.912.118	2.466.942.292
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 29)	(297.825.690)	(475.030.174)
Số dư cuối năm	1.694.086.428	1.991.912.118

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba	371.412.451.324	429.977.193.650
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty Cổ phần Truyền thông tương lai Việt Nam	29.933.625.300	14.482.773.009
- Công ty TNHH Q.NET	29.882.163.158	12.533.873.750
- Công ty CP Thương mại và Nội dung Số Việt	27.006.516.000	33.179.726.217
- Các nhà cung cấp khác	284.590.146.866	369.780.820.674
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	52.954.342.094	69.751.789.669
Cộng	424.366.793.418	499.728.983.319

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
(a) Ngắn hạn		
Bên thứ ba (*)	189.550.101.293	188.225.455.382
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	7.650.053.229	4.056.328.634
Cộng	197.200.154.522	192.281.784.016
(b) Dài hạn		
Bên thứ ba (*)	2.682.276.342	3.898.791.552
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	9.882.500.003	20.231.818.182
Cộng	12.564.776.345	24.130.609.734

(*) Khoản mục này chủ yếu bao gồm tiền trả trước của khách hàng sử dụng dịch vụ truyền hình, internet, tiền bản quyền truyền hình và dịch vụ quảng cáo.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà Nước trong năm như sau:

	Số đầu năm VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 33)	Số phải nộp/ phải thu trong năm VND	Số đã thực thu/nộp trong năm VND	Chuyển sang từ phải thu	Số cuối năm VND
(a) Phải thu					
Thuế TNDN	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	103.074.790	103.074.790
Thuế khác	1.790.622	-	-	-	1.790.622
Cộng	1.790.622	-	-	103.074.790	104.865.412
(b) Phải nộp					
Thuế GTGT	4.271.307.565	53.878.403.561	(54.233.517.979)	-	3.916.193.147
Thuế thu nhập cá nhân	622.552.133	4.736.613.830	(5.462.240.753)	103.074.790	-
Thuế TNDN	8.596.546.641	16.100.003.182	(20.360.470.356)	-	4.336.079.467
Thuế khác	155.223.192	3.457.107.695	(3.448.032.100)	-	164.298.787
Cộng	13.645.629.531	78.172.128.268	(83.504.261.188)	103.074.790	8.416.571.401

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

(a) Ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí bản quyền truyền hình	5.806.822.206	4.183.549.154
Chi phí bảo trì, vận hành hệ thống	5.177.130.253	2.580.863.335
Chi phí sản xuất chương trình	5.111.500.000	195.160.606
Chi phí trích trước liên quan tới việc góp vốn vào VTV-Hyundai - ngắn hạn (Thuyết minh 11(b)(i))	2.261.637.360	2.306.499.396
Chi phí thuê cột điện	848.457.497	3.940.914.264
Mua sắm, xây dựng TSCĐ	25.159.044	5.187.395.359
Chi phí lãi vay	267.218.065	549.087.476
Chi phí phải trả khác	12.022.911.296	4.693.823.627
Cộng	31.520.835.721	23.637.293.217

(b) Dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí trích trước liên quan tới việc góp vốn vào VTV-Hyundai - dài hạn (Thuyết minh 11(b) (i))	2.612.349.167	4.873.986.527
Cộng	2.612.349.167	4.873.986.527

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

17 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba	74.377.940.536	79.702.777.696
Trong đó:		
- Phải trả cho các đơn vị hợp tác kinh doanh (*)	59.328.521.110	64.704.035.390
- Phải trả khác	15.049.419.426	14.998.742.306
Cổ tức phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	24.343.781.040	-
Cổ tức phải trả cho người lao động	358.992.000	-
Phải trả khác cho bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	42.115.937	4.220.463.800
Phải trả liên quan đến cổ phần hóa (**)	19.630.300.985	19.630.300.985
Cộng	118.753.130.498	103.553.542.481

(*) *Phải trả cho các đơn vị hợp tác kinh doanh* là khoản phải trả liên quan tới các hoạt động phát sinh theo các hợp đồng BCC giữa Tổng Công ty và các đơn vị hợp tác kinh doanh trong việc xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp để cung cấp dịch vụ truyền hình cáp, truyền hình số và các dịch vụ, hàng hóa liên quan khác. Chi tiết như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Công nghệ truyền thông Á Việt	10.386.886.892	4.626.298.500
Tổng Công ty Viễn thông Viettel - CN Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	10.363.648.275	6.292.697.725
Công ty CP Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	9.330.060.947	9.141.395.617
Công ty CP Hạ tầng Viễn thông CMC	5.537.881.588	13.725.678.302
Công ty CP Truyền thông Xây dựng Thành An	1.883.678.772	14.516.099.453
Các đơn vị khác	21.826.364.636	16.401.865.793
Cộng	59.328.521.110	64.704.035.390

(**) *Phải trả liên quan đến cổ phần hóa* bao gồm chênh lệch các khoản thu, chi từ cổ phần hóa theo Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ và Thông tư 40/2018/TT-BTC, Thông tư 41/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 4 tháng 5 năm 2018.

Khoản phải trả bao gồm cả khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Truyền thông, Quảng cáo Đa phương tiện ("Smart Media") mà Tổng Công ty nhận chuyển giao từ VTV sau ngày định giá doanh nghiệp 31 tháng 12 năm 2015 với giá trị ghi sổ tại thời điểm chuyển giao là 18.000.000.000 Đồng Việt Nam. Tổng Công ty sẽ xử lý khoản mục phải trả này sau khi quyết toán cổ phần hóa được hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

17 PHẢI TRẢ KHÁC (TIẾP THEO)

(b) Dài hạn

Phải trả dài hạn khác chủ yếu là các khoản góp vốn bằng tài sản, tiền, vật tư của các đơn vị khác chuyển cho Tổng Công ty để thực hiện các hợp đồng BCC nhằm xây dựng, vận hành và kinh doanh các trạm truyền hình cáp mà trong đó các mạng truyền hình cáp được bàn giao cho Tổng Công ty để vận hành và khai thác (Thuyết minh 2.10). Khoản nhận góp vốn này được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản mục trên tại thời điểm nhận vốn góp. Việc hoàn trả khoản góp vốn sẽ được thực hiện theo quy định của hợp đồng BCC khi hợp đồng kết thúc và giá trị sẽ được xác định tại thời điểm này. Chi tiết như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả cho các đơn vị hợp tác kinh doanh	19.137.761.209	19.137.761.209
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty TNHH Điện tử Sao Đỏ	7.081.297.099	7.081.297.099
- Công ty CP Sông Việt Thanh Hóa	5.486.977.045	5.486.977.045
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Phát triển Viễn thông Sao Đỏ	4.474.265.842	4.474.265.842
- Các đối tượng khác	2.095.221.223	2.095.221.223
Phải trả khác	1.200.962.227	1.065.000.000
Cộng	20.338.723.436	20.202.761.209

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

18 CÁC KHOẢN VAY

	Tại ngày 1/1/2021 VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 31/12/2021 VND
(a) Vay ngắn hạn					
Vay ngân hàng (*)	131.192.718.094	132.130.727.733	(204.155.921.756)	84.657.178.213	143.824.702.284
Vay khác	260.000.000	-	(260.000.000)	-	-
Cộng	131.452.718.094	132.130.727.733	(204.415.921.756)	84.657.178.213	143.824.702.284
(b) Vay dài hạn					
Vay ngân hàng (**)	111.107.883.680	-	-	(84.657.178.213)	26.450.705.467
Cộng	111.107.883.680	-	-	(84.657.178.213)	26.450.705.467

(*) Vay ngắn hạn ngân hàng là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng tại Việt Nam có thời hạn vay không quá 12 tháng nhằm mục đích huy động nguồn vốn kinh doanh cho Tổng Công ty và được đảm bảo bởi tài sản hình thành từ vốn vay và doanh thu thu được từ tài sản hình thành từ vốn vay. Các khoản vay cần phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có thời hạn vay dưới một năm và có mức lãi suất từ 4,5% đến 9,3% mỗi năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là từ 5,09% đến 10,5% mỗi năm).

(**) Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng tại Việt Nam có thời hạn vay từ trên 12 tháng đến 60 tháng phục vụ cho mục đích huy động nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty và chủ yếu được đảm bảo bởi các tài sản hình thành từ vốn vay, doanh thu thu được từ tài sản hình thành từ vốn vay và cổ phần của Tổng Công ty tại công ty con. Các khoản vay còn giá trị tại 31 tháng 12 năm 2021 có mức lãi suất từ 8,26% đến 8,6% mỗi năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là từ 5,09% đến 9,3% mỗi năm), được tính và điều chỉnh dựa theo lãi suất huy động tiết kiệm hoặc lãi suất cho vay dành cho doanh nghiệp và tùy theo thỏa thuận của từng hợp đồng vay ký kết với ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

18 CÁC KHOẢN VAY (TIẾP THEO)

Chi tiết số dư các khoản vay ngân hàng của Tổng Công ty như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Ngắn hạn VND	Dài hạn VND	Ngắn hạn VND	Dài hạn VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	44.840.692.640	-	13.840.000.000	6.901.087.640
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	44.400.911.059	17.020.262.847	44.394.819.852	61.421.173.906
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	21.718.473.529	-	27.504.251.830	11.718.473.614
Ngân hàng TMCP Quân đội	16.485.130.756	-	13.815.091.556	16.485.130.756
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	16.379.494.300	9.430.442.620	31.638.554.856	14.582.017.764
Cộng	143.824.702.284	26.450.705.467	131.192.718.094	111.107.883.680

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

19 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	56.098.831.716	47.289.043.041

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020 VND
Số dư đầu năm	47.289.043.041	96.627.975
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 21)	29.337.337.682	48.913.899.097
Trích quỹ tiền thưởng của quản lý chuyên trách (Thuyết minh 21)	628.115.000	812.700.999
Sử dụng quỹ trong năm	(21.155.664.007)	(2.534.185.030)
Số dư cuối năm	56.098.831.716	47.289.043.041

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu phổ thông	Số đầu năm Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	45.745.876	45.745.876
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	45.745.876	45.745.876
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.745.876	45.745.876

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Đài truyền hình Việt Nam	45.081.076	98,55%	45.081.076	98,55%
Người lao động của Tổng Công ty	664.800	1,45%	664.800	1,45%
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	45.745.876	100%	45.745.876	100%

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	457.458.760.000	101.037.561.821	558.496.321.821
Lợi nhuận thuần trong năm – điều chỉnh lại	-	86.885.888.412	86.885.888.412
Trong đó:			
- Lợi nhuận thuần trong năm - số đã báo cáo	-	70.995.466.358	70.995.466.358
- Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước (Thuyết minh 33)	-	15.890.422.054	15.890.422.054
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	(48.913.899.097)	(48.913.899.097)
Trích Quỹ tiền thưởng của quản lý chuyên trách (Thuyết minh 19)	-	(812.700.999)	(812.700.999)
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 (Số điều chỉnh lại – Thuyết minh 33)	457.458.760.000	138.196.850.137	595.655.610.137
Lợi nhuận thuần trong năm	-	82.071.627.614	82.071.627.614
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	(29.337.337.682)	(29.337.337.682)
Trích quỹ tiền thưởng của quản lý (Thuyết minh 19)	-	(628.115.000)	(628.115.000)
Chia cổ tức (*)	-	(24.702.773.040)	(24.702.773.040)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	457.458.760.000	165.600.252.029	623.059.012.029

(*) Theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐQT-VTVcab của Hội đồng Quản trị ngày 7 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận như sau:

- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền là 29.337.337.682 Đồng;
- Trích quỹ tiền thưởng của quản lý với số tiền là 628.115.000 Đồng;
- Chia cổ tức với số tiền 24.702.773.040 Đồng, tương đương 540 Đồng/cổ phiếu (Thuyết minh 17).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

22 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	1.391.678.452	4.252.946.087
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.464.061.487.288	2.503.148.581.760
Doanh thu được chia từ các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	111.154.145.685	111.367.014.336
Doanh thu phân chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	(430.820.333.460)	(487.895.377.331)
Cộng	2.145.786.977.965	2.130.873.164.852
Các khoản giảm trừ	(37.983.288)	(28.522.727)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.145.748.994.677	2.130.844.642.125

23 GIÁ VỐN

	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020 VND <i>(Điều chỉnh lại - Thuyết minh 33)</i>
Giá vốn hàng hóa đã bán	796.980.855	3.420.830.981
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.636.800.622.665	1.509.904.801.994
Chi phí bị chia từ các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	94.266.275.044	100.725.277.023
Chi phí phân chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	(72.317.419.357)	(80.172.724.464)
Cộng	1.659.546.459.207	1.533.878.185.534

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020 VND
Cổ tức được chia từ các công ty con, công ty liên kết (Thuyết minh 31(a))	11.680.755.017	269.156.462
Lãi tiền gửi	58.527.081	53.307.291
Doanh thu hoạt động tài chính khác	32.442.562	87.392.605
Cộng	11.771.724.660	409.856.358

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020 VND
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	12.020.097.619	23.355.026.839
Chi phí lãi vay	14.329.618.521	33.000.688.552
Chi phí tài chính khác	627.256.401	686.205.264
Cộng	26.976.972.541	57.041.920.655

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020 VND <i>(Điều chỉnh lại - Thuyết minh 33)</i>
Chi phí quảng cáo	111.517.575.212	162.390.780.204
Chi phí nhân viên	34.489.211.511	31.720.003.285
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.234.001.498	24.041.527.069
Chi phí chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	(334.223.154)	(671.507.056)
Chi phí khác	544.337.018	2.255.741.621
Cộng	173.450.902.085	219.736.545.123

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020 VND <i>(Điều chỉnh lại - Thuyết minh 33)</i>
Chi phí nhân viên	64.172.145.027	73.248.799.141
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	32.498.457.710	34.519.334.566
Chi phí mua ngoài	32.005.132.564	40.333.909.706
Lợi thế thương mại	31.777.344.300	31.777.344.300
Chi phí công tác, hội thảo và đào tạo	14.294.132.759	31.966.316.320
Đồ dùng thiết bị văn phòng	8.391.480.005	8.751.430.245
Trích lập/hoàn nhập chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	6.513.874.272	1.539.415.117
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.840.403.810	10.342.946.524
Chi phí chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	(6.907.133.125)	(10.899.401.777)
Chi phí khác	7.490.371.965	7.900.640.759
Cộng	199.076.209.287	229.480.734.901

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

28 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020 VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 33)
Thu nhập khác		
Lãi thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	-	17.671.074.649
Khác	575.354.019	1.329.208.920
Cộng	575.354.019	19.000.283.569
Chi phí khác		
Phạt, truy nộp thuế	286.171.921	264.260.466
Chi phí khác	21.933.918	102.080.015
Cộng	308.105.839	366.340.481
Lợi nhuận khác	267.248.180	18.633.943.088

(*) Đây là khoản lãi phát sinh từ chuyển nhượng tài sản hệ thống mạng cáp quang truyền dẫn, các thiết bị và thuê bao đính kèm tài sản để cung cấp dịch vụ internet có sẵn của Tổng Công ty tại địa bàn Thành phố Đà Nẵng cho một bên thứ ba trong năm 2020.

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế TNDN của Tổng Công ty trong năm được trình bày như sau:

	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020 VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 33)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	98.737.424.397	109.751.055.358
Thuế tính ở thuế suất 20%	19.747.484.879	21.950.211.072
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(2.719.736.127)	(352.850.380)
Chi phí không được khấu trừ	73.441.589	790.142.556
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	(703.361.469)	-
Khác	267.967.911	477.663.698
Chi phí thuế TNDN (*)	16.665.796.783	22.865.166.946
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	16.367.971.093	22.390.136.772
Trong đó bao gồm:		
- Thuế TNDN - hiện hành phát sinh tại Tổng Công ty	16.100.003.182	22.090.958.241
- Thuế TNDN - hiện hành phân chia từ đơn vị BCC	267.967.911	299.178.531
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 12)	297.825.690	475.030.174
Cộng	16.665.796.783	22.865.166.946

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**
29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020 VND <i>(Điều chỉnh lại - Thuyết minh 33)</i>
Chi phí bản quyền và sản xuất chương trình	948.410.379.204	766.717.056.277
Chi phí nhân viên	204.836.440.929	248.139.874.379
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	237.685.631.059	239.111.908.980
Chi phí mua ngoài	212.228.772.073	194.627.730.951
Chi phí khấu hao TSCĐ	139.240.251.432	181.256.051.203
Chi phí quảng cáo	113.125.719.560	166.679.185.863
Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa	83.929.571.830	84.222.502.919
Lợi thế thương mại	31.777.344.300	31.777.344.300
Chi phí công tác, hội thảo và đào tạo	17.013.569.771	34.347.906.507
Chi phí dự phòng hàng tồn kho	-	(1.173.256.366)
Chi phí nhận về theo hợp đồng BCC – số thuần	14.707.499.408	8.981.643.726
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	6.513.874.272	1.539.415.117
Chi phí khác	22.604.516.741	26.868.101.702
Cộng	<u>2.032.073.570.579</u>	<u>1.983.095.465.558</u>

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty được kiểm soát bởi Đài Truyền hình Việt Nam (“VTV”), đơn vị sở hữu 98,55% cổ phần của Tổng Công ty. Các bên liên quan có giao dịch với Tổng Công ty trong năm như sau:

Công ty	Quan hệ
Đài Truyền hình Việt Nam (VTV)	Cổ đông chiếm trên 51% vốn
Văn phòng Đài - VTV	Trực thuộc VTV
Ban Biên tập Truyền hình cáp - VTV	Trực thuộc VTV
Trung tâm Quảng cáo và Dịch vụ Truyền hình - VTV	Trực thuộc VTV
Trung tâm sản xuất và phát triển nội dung số - VTV	Trực thuộc VTV
Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam	Công ty con của VTV
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist (“SCTV”)	Công ty liên doanh của VTV
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	Công ty con
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVCab	Công ty con
Công ty CP Phát triển thể thao VTVCab	Công ty con
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai	Công ty liên kết
Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện	Công ty liên kết
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty CP VTVCab Nam Định	Công ty liên kết
Công ty CP Truyền thông ON+	Công ty liên kết
Công ty CP SCTV Nội dung số	Công ty con của SCTV

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020 VND
<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>		
Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Việt Nam	47.151.381.684	32.626.825.794
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	44.537.202.289	48.248.478.233
Công ty CP VTVcab Nam Định	9.386.417.977	10.448.436.295
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai	3.743.939.395	-
Ban Biên tập Truyền hình Cáp – VTV	1.131.175.370	1.111.094.756
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	940.946.940	1.240.473.769
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	632.458.845	1.478.229.818
Công ty TNHH MTV Hạ Tầng Viễn thông VTVcab	72.027.000	257.161.234
Cộng	107.595.549.500	95.410.699.899
<i>Mua hàng hóa và dịch vụ</i>		
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab	100.521.114.710	105.837.913.264
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	75.779.132.735	81.081.575.463
Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Việt Nam	73.822.679.544	60.364.199.092
Ban Biên tập Truyền hình cáp – VTV	31.190.251.681	33.581.977.845
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	18.538.333.839	5.817.751.525
Trung tâm sản xuất và phát triển nội dung số - VTV	11.878.109.090	-
Văn phòng Đài – Đài Truyền hình Việt Nam	10.116.654.540	9.991.199.996
Công ty CP Phát triển thể thao VTVcab	9.904.057.347	-
Công ty CP Truyền thông ON+	5.084.000.000	9.801.590.909
Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện	5.011.000.000	-
Trung tâm Quảng cáo và Dịch vụ Truyền hình – VTV	4.818.181.818	7.855.999.996
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	1.886.336.419	2.197.256.092
Công ty CP VTVcab Nam Định	1.783.448.893	1.734.023.114
Cộng	350.333.300.616	318.263.487.296
<i>Phân chia hợp đồng hợp tác kinh doanh</i>		
Công ty CP Công nghệ Việt Thành		
- Doanh thu chia đi	(56.656.663.537)	(66.981.427.240)
Cộng	(56.656.663.537)	(66.981.427.240)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020 VND
Cổ tức được chia (Thuyết minh 24)		
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	10.710.000.000	-
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab	495.000.000	-
Công ty CP Truyền thông ON+	360.000.000	-
Công ty CP VTVcab Nam Định	66.480.624	45.956.462
Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện	49.274.393	223.200.000
Cộng	11.680.755.017	269.156.462
Chia cổ tức		
Đài Truyền hình Việt Nam	24.343.781.040	-
Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi của người quản lý chuyên trách	3.511.923.099	4.488.679.058
Lương và thù lao Hội đồng Quản trị	1.911.962.214	2.113.336.980
Lương và thù lao Ban Kiểm soát	1.199.221.284	1.446.116.510
Cộng	6.623.106.597	8.048.132.548
(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan		
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4(a))		
Công ty CP VTVcab Nam Định	1.021.443.346	1.402.483.855
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	603.774.290	9.317.757.850
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab	171.801.300	92.571.600
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	138.345.794	138.157.318
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	16.723.350	-
Cộng	1.952.088.080	10.950.970.623
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	122.833.211	36.804.192
Cộng	122.833.211	36.804.192

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 5(a))</i>		
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	3.222.500.000	3.222.500.000
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	1.917.050.990	3.838.729.490
Công ty CP VTVcab Nam Định	1.537.260.074	1.495.916.701
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab	947.528.000	-
Công ty CP Truyền thông ON+	360.000.000	-
Cộng	7.984.339.064	8.557.146.191
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)</i>		
Ban Biên tập Truyền hình cáp – VTV	13.064.983.941	29.974.521.754
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab	11.971.613.875	17.109.260.692
Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Việt Nam	8.534.159.650	5.876.313.000
Công ty CP Truyền thông ON+	8.280.775.000	10.042.175.000
Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện	3.150.000.000	-
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	3.071.811.156	4.894.799.223
Trung tâm sản xuất và phát triển nội dung số - VTV	2.690.480.000	-
Công ty CP Phát triển thể thao VTVcab	2.190.518.472	-
Văn phòng Đài – Đài Truyền hình Việt Nam	-	1.854.720.000
Cộng	52.954.342.094	69.751.789.669
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 14(a))</i>		
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai (*)	6.605.378.784	-
Công ty CP VTVcab Nam Định	1.008.220.988	1.026.025.607
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	-	3.030.303.027
Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Việt Nam	36.453.457	-
Cộng	7.650.053.229	4.056.328.634
<i>Người mua trả tiền trước dài hạn (Thuyết minh 14(b))</i>		
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai (*)	9.882.500.003	20.231.818.182

(*) Số dư đầu năm liên quan đến khoản trả trước của VTV-Hyundai cho việc thuê quyền phát sóng kênh mua sắm tại nhà cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 3 năm 2024 đến ngày 28 tháng 2 năm 2027. Quyền phát sóng kênh mua sắm tại nhà cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 3 năm 2016 đến ngày 29 tháng 2 năm 2024 đã được Tổng Công ty ghi nhận là vốn góp vào VTV-Hyundai (Thuyết minh 11(b)(i)).

Trong năm 2021, hai bên đã ký phụ lục thống nhất chuyển đổi toàn bộ khoản thanh toán trả trước trên thành phần thanh toán cho Phí truyền dẫn kênh truyền hình SCTV10 trên hệ thống dịch vụ truyền hình cáp, truyền hình kỹ thuật số và dịch vụ truyền hình trên mạng Internet của VTVcab từ ngày 1 tháng 6 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 5 năm 2024.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Việt Nam	404.380.269	-
	404.380.269	-
<i>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17(a))</i>		
Đài Truyền hình Việt Nam	24.343.781.040	-
Công ty CP VTVcab Nam Định	42.115.937	20.492.500
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai	-	4.127.500.000
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab	-	72.471.300
Cộng	24.385.896.977	4.220.463.800

32 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dưới 1 năm	36.107.324.701	28.431.655.818
Từ 1 đến 5 năm	70.014.809.097	69.266.658.005
Trên 5 năm	6.586.818.166	26.116.814.626
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	112.708.951.964	123.815.128.449

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**
33 ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Trong năm, Tổng công ty nhận được kết quả kiểm tra của Kiểm toán Nhà nước đối với báo cáo tài chính của năm 2020. Trên cơ sở kết luận của Kiểm toán Nhà nước, Tổng công ty đã thực hiện điều chỉnh một số chỉ tiêu trên số liệu so sánh dưới đây:

Bảng cân đối kế toán (trích lược):

Mã số	TÀI SẢN	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020		
		Theo báo cáo đã công bố VND	Điều chỉnh (*) VND	Số liệu trình bày lại VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	741.653.934.314	5.247.941.437	746.901.875.751
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	479.247.455.671	3.587.040.227	482.834.495.898
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(65.503.741.464)	3.374.533.335	(62.129.208.129)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý	13.941.121	212.506.892	226.448.013
140	Hàng tồn kho	140.713.840.746	2.241.444.119	142.955.284.865
141	Hàng tồn kho	143.167.791.757	(212.506.892)	142.955.284.865
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.453.951.011)	2.453.951.011	-
150	Tài sản ngắn hạn khác	98.132.300.474	(580.542.909)	97.551.757.565
152	Thuế GTGT được khấu trừ	17.622.987.407	(580.542.909)	17.042.444.498
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	1.060.793.380.331	16.028.889.785	1.076.822.270.116
260	Tài sản dài hạn khác	272.005.426.689	16.028.889.785	288.034.316.474
261	Chi phí trả trước dài hạn	270.013.514.571	16.028.889.785	286.042.404.356
270	TỔNG TÀI SẢN	1.802.447.314.645	21.276.831.222	1.823.724.145.867
	NGUỒN VỐN			
300	NỢ PHẢI TRẢ	1.222.682.126.562	5.386.409.168	1.228.068.535.730
310	Nợ ngắn hạn	1.059.748.859.912	5.386.409.168	1.065.135.269.080
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	8.259.220.363	5.386.409.168	13.645.629.531
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	579.765.188.083	15.890.422.054	595.655.610.137
410	Vốn chủ sở hữu	579.765.188.083	15.890.422.054	595.655.610.137
421	Lỗi sau thuế lũy kế	122.306.428.083	15.890.422.054	138.196.850.137
421b	- Lợi nhuận sau thuế của năm nay	70.995.466.358	15.890.422.054	86.885.888.412
440	TỔNG NGUỒN VỐN	1.802.447.314.645	21.276.831.222	1.823.724.145.867



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

33 ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ (TIẾP THEO)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (trích lược):

Mã số		Từ ngày 1/1/2020 đến ngày 31/12/2020		
		Theo báo cáo đã công bố VND	Điều chỉnh (*) VND	Số liệu trình bày lại VND
11	Giá vốn	1.552.361.026.330	(18.482.840.796)	1.533.878.185.534
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	578.483.615.795	18.482.840.796	596.966.456.591
25	Chi phí bán hàng	218.621.400.396	1.115.144.727	219.736.545.123
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	231.719.251.569	(2.238.516.668)	229.480.734.901
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	71.510.899.533	19.606.212.737	91.117.112.270
31	Thu nhập khác	17.864.266.902	1.136.016.667	19.000.283.569
40	Lợi nhuận khác	17.497.926.421	1.136.016.667	18.633.943.088
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	89.008.825.954	20.742.229.404	109.751.055.358
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	17.538.329.422	4.851.807.350	22.390.136.772
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	70.995.466.358	15.890.422.054	86.885.888.412

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (trích lược):

Mã số		Từ ngày 1/1/2020 đến ngày 31/12/2020		
		Theo báo cáo đã công bố VND	Điều chỉnh (*) VND	Số liệu trình bày lại VND
01	Lợi nhuận trước thuế	89.008.825.954	20.742.229.404	109.751.055.358
03	Các khoản dự phòng	28.422.725.319	(5.828.484.346)	22.594.240.973
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	309.611.546.069	14.913.745.058	324.525.291.127
09	Tăng các khoản phải thu	(62.236.303.579)	368.036.017	(61.868.267.562)
10	Giảm hàng tồn kho	31.196.083.284	212.506.892	31.408.590.176
11	Tăng các khoản phải trả	49.902.476.340	534.601.818	50.437.078.158
12	Giảm chi phí trả trước	18.841.982.016	(16.028.889.785)	2.813.092.231

